

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2017

V/v: Tranh chấp hôn nhân

Và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn An Ninh

Cốc Hội Thẩm nhõn đồn: ông Bùi Ngọc Sơn

Bà Vũ Thị Mai

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang: Ông Đào Duy Đông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2017/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2017/QĐXX-ST ngày 06 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Vi Văn Đ, sinh năm 1984 (Có mặt)

ĐKHKT: thôn ND, xã TS, huyện LNg, tỉnh BG

- **Bị đơn:** Chị Lãng Thị Th, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

ĐKHKT: thôn ND, xã TS, huyện LNg, tỉnh BG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện ghi ngày 20/06/2017 và các lời khai tiếp theo thì nguyên đơn là anh Vi Văn Đ trình bày: Anh và chị Lãng Thị Th về chung sống với nhau ngày 02/01/2003 đến ngày 20/3/2004 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị Th được tự nguyện tìm hiểu và cùng thống nhất kết hôn, được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn chị Th về nhà anh Đ làm dâu và sống chung cùng bố mẹ anh Đ tại thôn ND, xã TS, huyện LNg, tỉnh BG. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc cùng làm kinh tế và nuôi dạy các con. Đến năm 2006 vợ chồng ra ở riêng, do kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, bất đồng quan điểm trong việc xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng không bảo ban được nhau và chị Th có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hay xảy ra cãi vã làm cho cuộc sống gia đình căng

thẳng và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Anh và chị Th sống ly thân từ tháng 01/2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lăng Thị Th.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi văn L, sinh ngày 19/9/2004 và Vi Trường G, sinh ngày 22/10/2009. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2017 và các lời khai tiếp theo bị đơn là chị Lăng Thị Th trình bày: Ngày 20/3/2004 chị và anh Vi Văn Đ đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện LNg, tỉnh BG. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và cùng thống nhất đi đến hôn nhân. Việc cưới hỏi của vợ chồng chị được hai bên gia đình tổ chức theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi cưới vợ chồng sống chung cùng gia đình nhà chồng tại thôn ND, xã TS, huyện LNg, tỉnh BG. Đến năm 2006 vợ chồng ra ở riêng, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc cùng làm kinh tế và nuôi dạy các con. Nhưng bắt đầu từ khoảng năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị đó khuyên nhủ, giải thích để anh Đ chấm dứt mối quan hệ này nhưng anh Đ không nghe mà vẫn tiếp tục tái phạm và không thương yêu vợ con, vợ chồng nói chuyện để giải quyết thì xảy ra cãi vã, to tiếng, anh Đ đánh đập chị. Từ ngày 01/4/2017 (âm lịch) anh Đ đi làm liên tục 02 tháng không về nhà, vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Đến đầu tháng 07/2017 anh Đ về nhà thì không hiểu lý do gì anh Đ bắt chị ký đơn giải quyết ly hôn, chị không ký thì anh Đ đuổi đánh chị. Mâu thuẫn của vợ chồng chị đã được gia đình khuyên nhủ, động viên nhưng không có kết quả. Nay anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng tôi đoàn tụ nuôi dạy các con khôn lớn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi văn L, sinh ngày 19/9/2004 và Vi Trường G, sinh ngày 22/10/2009. Trường hợp vợ chồng ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 30/10/2017 ông Chu Văn Ph, trưởng thôn ND, xã TS cho biết: Anh Vi Văn Đ và chị Lăng Thị Th có hộ khẩu thường trú tại thôn ND, xã TS, huyện LNg, tỉnh BG. Từ khoảng năm 2015 vợ chồng anh Đ xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, đánh chửi nhau do anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không còn thương yêu vợ con. Vợ chồng anh Đ sống ly thân từ tháng 4/2017 đến nay không thấy anh Đ ở địa phương.

Tại Biên bản xác minh ngày 30/10/2017 ông Vi Văn Tr là anh trai anh Đ cho biết: Từ năm 2015 vợ chồng anh Đ phát sinh mâu thuẫn. Do anh Đ có quan

hệ tình cảm với người phụ nữ khác, về nhà gây gỗ, đánh chửi và đuổi chị Th ra khỏi nhà. Gia đình đã khuyên giải, động viên vợ chồng anh Đ đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay anh Đ yêu cầu ly hôn ông Tr đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng anh Đ đoàn tụ. Trường hợp anh Đ vẫn cương quyết yêu cầu giải quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn chị Th cũng như ý kiến chị đã trình bày. Chị Th mặc dù đã được Tòa án niêm yết Giấy triệu tập lần thứ hai theo đúng quy định pháp luật nhưng chị Th vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị Thao và công bố lời khai của chị Th, anh Đ nhất trí và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Lăng Thị Th được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vi Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Vi Văn Đ được ly hôn chị Lăng Thị Th.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi văn L, sinh ngày 19/9/2004 và Vi Trường G, sinh ngày 22/10/2009. Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh Đ phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Vi Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết việc ly hôn chị Lăng Thị Th. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa anh Đ có mặt, chị Th mặc dù đã được Tòa án niêm yết Giấy triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Lăng Thị Th.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn Đ và chị Lăng Thị Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện LNg, tỉnh BG theo quy định pháp luật, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị Th phát sinh từ năm 2015, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, xảy ra cãi cọ, đánh chửi nhau và anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và các con. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay không quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Gia đình đã khuyên giải, động viên để vợ chồng anh Đ đoàn tụ nhưng không thành. Mâu thuẫn vợ chồng anh Đ, chị Th đã trầm trọng và không còn tình cảm với nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả.

Tại phiên tòa anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị Th. Chị Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai thể hiện vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và không quan tâm, thương yêu vợ con. Vợ chồng đã xảy ra việc cãi vã, đánh chửi nhau, bản thân chị và gia đình nhà chồng đã động viên, hòa giải để vợ chồng chị đoàn tụ nhưng không có kết quả. Anh Đ yêu cầu ly hôn chị đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng chị đoàn tụ nuôi dạy các con. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả do chị Th vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đ và chị Th đã trở lên trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ, cho anh Vi Văn Đ ly hôn chị Lăng Thị Th.

- Về con chung: Anh Vi Văn Đ và chị Lăng Thị Th có 02 con chung là Vi Văn L, sinh ngày 19/9/2004 và Vi Trường G, sinh ngày 22/10/2009. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh Đ và chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Vi Văn Đ và chị Lăng Thị Th thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Anh Vi Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vi Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Vi Văn Đ được ly hôn chị Lăng Thị Th.

2. Về án phí: Anh Vi Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0003064 ngày 06/10/2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Vi Văn Đ có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lăng Thị Th vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt Bản án hoặc từ ngày niêm yết công khai Bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã TS, huyện LNg;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn An Ninh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Thứ nhất ghi số bản án, thứ hai ghi năm ra bản án, thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Căn cứ định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cô nhân với cô nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cô nhân với cô nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dấu “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là khung ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi

“Trong cộc ngày” (vớ dụ: Trong cộc ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lờn mà liên nhau thờ ghi: “Từ ngày đến ngày” (vớ dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lờn mà khụng liên nhau thờ ghi trong cộc ngày (vớ dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khỏc thông mà liên nhau thờ ghi từ ngày... tháng... đến ngày... thông... (vớ dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu khụng liên nhau thờ ghi cộc ngày của từng thông (Vớ dụ: Trong cộc ngày 30, 31 thông 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xột xử kón thờ thay cụm từ “cụng khai” bằng từ “kón”.

(11) ễ thứ nhất ghi số thụ lý, ụ thứ hai ghi năm thụ lý và ụ thứ ba nếu là tranh chấp về đồn sự thờ ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đờnh thờ ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thờ ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thờ ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thờ ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thờ sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp phỏp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thờ ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp phỏp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rừ là người đại diện theo phỏp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo phỏp luật thờ cần ghi chỳ trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thờ cần ghi chỳ trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Vớ dụ 1: ễng Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo phỏp luật của nguyên đơn (Giám đốc Cụng ty TNHH Thăng Lợi).

Vớ dụ 2: Bà Lờ Thị B trụ tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi óch hợp phỏp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thờ ghi là Luật sư của Văn phũng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu cú nhiều nguyên đơn thờ ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi óch hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thờ sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp phỏp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thờ ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thờ ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rừ yờu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cỏ nhõn; yờu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yờu cầu độc lập, đề nghị của người cú quyền lợi, nghĩa vụ liờn quan; ý kiến của Viện kiểm sỏt; ghi ngắn gọn, đầy đủ cộc tài liệu, chứng cứ, tõnh tiết của vụ ỏn; ghi rừ cộc tõnh tiết, sự kiện khụng phải chứng minh, cộc tõnh tiết mà các bên đó thống nhất, khụng thống nhất; đối với cộc tõnh tiết của vụ ỏn mà cộc bờn khụng thống nhất thờ phải ghi rừ lý lẽ, lập luận của từng bờn đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tũa ỏn về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ ỏn (về ỏp dụng phỏp luật tố tụng và phỏp luật nội dung). Tũa ỏn phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đó được xem xột tại phiên tũa, kết quả tranh tụng tại phiên tũa để phõn tóch, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tõnh tiết của vụ ỏn; phõn tóch, viện dẫn những căn cứ phỏp luật, ỏn lệ (nếu cú) để chấp nhận hoặc khụng chấp nhận yờu cầu, đề nghị của đương sự; yờu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cỏ nhõn khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi óch hợp phỏp của người khỏc (nếu cú); yờu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi óch hợp phỏp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sỏt (nếu cú); giải quyết cộc vấn đề khỏc cú liờn

quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, ôn lệ hoặc lẽ cụng bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rừ cộc căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi cộc quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, ôn phớ, chi phớ tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp cú quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rừ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản ôn, quyết định đó bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tởi thẩm thớ ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đó được thi hành (nếu cú) theo bản ôn, quyết định cú hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp cú quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rừ nội dung về quyền yêu cầu thi hành ôn, nghĩa vụ thi hành ôn, thời hiệu thi hành ôn.

(29) Phần cuối cụng của bản ôn, đối với bản án được thụ tụng qua tại phũng nghị ôn thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rừ họ tên của cộc thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản ôn này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cở nhõn khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản ôn.

**TM. HỘI ĐỒNG XẤT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHẢN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**
(Ký tên, ghi rừ họ tên, đóng dấu)

